

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:19/2018/HS-ST
Ngày 05 tháng 3 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyến

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Hoàng Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tống Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Thân Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 02/2018/TLST-HS ngày 11 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15 /2018/QĐXXST- HS ngày 26 tháng 01 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/HSST-QĐ ngày 09/02/2018 đối với bị cáo:

Đàm Quang T, sinh ngày 01 tháng 7 năm 1977; tên gọi khác: Không; nơi sinh: Thôn B, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Không xác định; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Sĩ quan công an nhân dân (xuất ngũ ngày 15/6/2017 theo quyết định số 1716/QĐ- CAHN- PX13 ngày 15/6/2017 của Công an thành phố Hà Nội); Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo quyết định số 56- QĐ/UBKTQU ngày 24/11/2017 của Ủy ban Kiểm tra Quận ủy Nam Từ Liêm); con ông Đàm Quang T, sinh năm 1946 và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1949, có vợ Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980 (đã ly hôn tháng 5/2017) và có 02 con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/8/2017 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*** Bị hại:** Anh Trần Lê N, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Minh Y, sinh năm 1982. (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1987.(vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà Z, tổ 1, Phúc Lý, phường M, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

3. Anh Trần Quang Q, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà X, đường C, phường C, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

** Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng:

Chị Nguyễn Hồng N, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 128 Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2014, Đàm Quang T là sỹ quan công an nhân dân công tác tại Công an huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tháng 8 năm 2014, T được chuyển đến công tác tại Công an phường C, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Đến tháng 5 năm 2017, do cần tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ, T đã nảy sinh ý định mượn xe ô tô của người quen là anh Trần Lê N để đem đi cầm cố. Khoảng 11 giờ ngày 30/5/2017, T mặc quân phục Cảnh sát rồi thuê xe taxi từ Hà Nội đến nhà anh N để mượn xe ô tô. Khi đến nơi, T gặp anh N và chị Nguyễn Minh Y là vợ anh N ở nhà. Tại đây, ngồi chơi được khoảng 15 phút thì T nói dối anh N là chuẩn bị đến Công an huyện L, tỉnh Bắc Giang công tác và hỏi mượn xe ô tô để đi công tác, hẹn đến chiều sẽ đem xe về trả. Do quen biết từ lâu và tin tưởng T là cán bộ Công an, T nói mượn xe để đi công tác nên anh N đồng ý cho T mượn chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-059.93 nhãn hiệu Kia cùng giấy tờ xe. Ngay sau khi mượn được xe ô tô, T đi thẳng về thành phố Hà Nội. Trên đường về Hà Nội, T gọi điện cho anh Nguyễn Văn L là chủ cửa hàng cầm đồ “Q” ở địa chỉ số X, đường C, phường C, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đặt vấn đề muốn cầm cố xe ô tô. Anh L hỏi về nguồn gốc và giấy tờ xe thì T trả lời xe ô tô mượn của bạn, xe có đầy đủ giấy tờ. Do quen biết từ trước và tin tưởng T là cán bộ công an nên Anh L đồng ý và bảo T mang xe đến cửa hàng. Do

bạn việc nên Anh L gọi điện báo cho nhân viên cửa hàng là anh Trần Quang Q biết việc Anh L đồng ý nhận cầm cố xe ô tô của T và bảo anh Q làm thủ tục cầm cố. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày 30/5/2017, T đến cửa hàng cầm đồ “Q” gặp anh Q. Tại đây, T giao xe cùng giấy tờ gồm 01 đăng ký xe, 01 bảo hiểm xe và 01 sổ kiểm định xe ô tô biển kiểm soát 98A-059.93 cho anh Q và nhận từ anh Q số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình cầm cố, hai bên có ký hợp đồng. Số tiền 200.000.000 đồng cầm cố xe ô tô mà có, T đã sử dụng chi tiêu cá nhân và trả nợ hết. Sau đó T bỏ trốn khỏi đơn vị là Công an phường C, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Sau khi không thấy T trả xe, anh N có điện thoại nhiều lần nhưng T tắt máy nên không liên lạc được. Ngày 02/6/2017, anh N làm đơn trình báo Công an thành phố B.

Ngày 05/6/2017, thông qua các mối quan hệ xã hội, anh N biết được nơi T cầm cố xe. Anh N đã đến và thỏa thuận trả cho Anh L số tiền 100.000.000 đồng để chuộc xe. Cùng ngày 05/6/2017, Anh L đã tự nguyện giao nộp xe ô tô biển kiểm soát 98A-059.93, giấy tờ xe và 01 hợp đồng cầm cố xe (ký hiệu giám định A) cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B.

Ngày 15/6/2017, Giám đốc Công an thành phố Hà Nội đã có quyết định cho xuất ngũ đối với Đàm Quang T. Ngày 12/8/2017, Đàm Quang T đã đến Cục Cảnh sát truy nã tội phạm- Bộ Công an đầu thú.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 64/KL- HDDG ngày 12/6/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, loại xe ô tô con, biển kiểm soát 98A- 059.93, màu sơn xám, số máy: G4FACS295598, số khung: 412BC6103179, xe cũ đã qua sử dụng có giá trị là 400.000.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 980/KL-PC54 ngày 28/6/2017, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đàm Quang T tại mục “Người cầm đồ” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Đàm Quang T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra.

Ngày 15/6/2017, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A- 059.93 và giấy tờ xe cho anh Trần Lê N. Đến nay, anh N yêu cầu Đàm Quang T bồi thường cho anh số tiền 100 triệu đồng. Anh Nguyễn Văn L yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 100 triệu đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 14/KSĐT ngày 09/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố Đàm Quang T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa bị cáo khai: Ngày 30/5/2017, bị cáo không được ai phân công, cử đến Bắc Giang hay huyện L để làm việc. Trước đó bị cáo có làm ở Công an phường C, thành phố Hà Nội nhưng đã xin nghỉ phép từ ngày 30/5/2017. Ngày 30/5/2017, bị cáo có hành vi chiếm đoạt chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-05993 nhãn hiệu KIARIO của anh Trần Lê N mang đi cầm cố cho anh Nguyễn Văn L là đúng. Để anh N, chị Y tin tưởng cho mượn xe bị cáo đã mặc quân phục Công an,

nói dối mượn xe để đi công tác tại Công an huyện L để điều tra vụ án lừa đảo liên quan đến đồ dùng thiết bị trong trường học. Bị cáo không nhất trí với bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hành vi của bị cáo chỉ phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vì sau khi mượn được xe bị cáo mới nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe của anh N. Tại cơ quan điều tra bị cáo khai do áp lực nợ nần nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của anh N là khai chưa đúng diễn biến sự việc, do khi đó tinh thần bị cáo bị hoảng loạn và do cán bộ điều tra bảo bị cáo khai như vậy cho thống nhất từ đầu, biên bản hỏi cung ngày 20/11/2017 là do cán bộ điều tra cho bị cáo ký không vào tờ giấy trắng.

Bị hại anh Trần Lê N trình bày: Ngày 30/5/2017, bị cáo T đến nhà anh hỏi mượn chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-05993 nhãn hiệu KIARIO, đăng ký xe mang tên anh. Khi đến mượn xe bị cáo mặc quân phục công an, nói lý do mượn xe để đi công tác tại Công an huyện L để điều tra vụ án lừa đảo liên quan đến đồ dùng thiết bị trong trường học, đến chiều ngày 30/5/2017 sẽ trả lại xe ô tô. Do khi mượn xe bị cáo nói là mượn xe để đi công tác, giữa anh và bị cáo có mối quan hệ quen biết, khi đến mượn xe bị cáo lại mặc quân phục công an nên anh N tin tưởng và cho mượn xe cùng giấy tờ xe gồm đăng ký xe ô tô, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và 01 đăng kiểm xe. Nếu khi mượn xe bị cáo nói mượn để mang đi cầm cố thì anh không cho mượn. Ngày 31/5/2017 không thấy bị cáo trả xe nên anh có điện thoại cho bị cáo nhưng không liên lạc được. Đến ngày 01/6/2017, thông qua chị Nga anh được biết bị cáo đã găm cầm chiếc xe mượn của gia đình tại cửa hàng cầm đồ của Anh L ở Cổ Nhuế, Hà Nội với số tiền 200 triệu đồng. Ngày 05/6/2017, anh N tự đến gặp Anh L, thỏa thuận với Anh L trả trước 100 triệu đồng, yêu cầu Anh L giao nộp chiếc xe và toàn bộ giấy tờ xe cho cơ quan công an. Ngày 15/6/2017 cơ quan điều tra đã trả lại xe cho anh. Nay anh yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 100 triệu đồng đã bỏ ra trả cho Anh L vào ngày 05/6/2017, đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Minh Y trình bày: Khoảng 10h ngày 30/5/2017, bị cáo T gọi điện cho chị hỏi mượn chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-05993 nhãn hiệu KIARIO của chồng chị là Nguyễn và nói lý do mượn xe để đi công tác tại Công an huyện L. Khoảng 13h15 phút cùng ngày, bị cáo mặc quân phục công an đến nhà chị để mượn xe và nói với chồng chị lý do mượn để đi công tác tại huyện L, hẹn chiều tối ngày 30/5/2017 sẽ mang trả nhưng sau đó không thấy bị cáo mang trả, không liên lạc gì với gia đình chị. Đến ngày 01/6/2017, thông qua chị Nga được biết bị cáo đã găm cầm chiếc xe mượn của gia đình cho Anh L ở Cổ Nhuế, Hà Nội với số tiền 200 triệu đồng. Ngày 05/6/2017 anh N tự đến cửa hàng cầm đồ gặp Anh L và thỏa thuận với Anh L trả trước 100 triệu đồng. Số tiền này là tiền chung của gia đình nên chị yêu cầu bị cáo phải hoàn trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ thể hiện: Anh có quan hệ quen biết bị cáo từ năm 2013. Khoảng 16h ngày 30/5/2017 bị cáo T sử dụng điện thoại di động gọi

cho anh bảo cầm hộ chiếc xe ô tô kiểm soát 98A-05993 nhãn hiệu KIARIO với giá 250 triệu đồng, xe có đầy đủ giấy tờ, nguồn gốc là xe của bạn cho mượn. Do có quan hệ quen biết từ lâu và biết bị cáo là cán bộ công an, xe có đầy đủ giấy tờ nên Anh L tin tưởng và đồng ý cầm cố chiếc xe trên với số tiền 200 triệu đồng. Do khi đó Anh L không có mặt ở thành phố Hà Nội nên Anh L đã gọi điện cho anh Q là nhân viên cửa hàng bảo kiểm tra xe và nhận cầm cố chiếc xe do bị cáo mang đến. Khi cầm cố xe bị cáo để lại xe và một số giấy tờ gồm 01 đăng ký xe ô tô mang BKS 98A-05993, 01 bảo hiểm và 01 đăng kiểm của xe này. Việc cầm cố xe được lập thành hợp đồng có chữ ký của bị cáo và đại diện cửa hàng cầm đồ là anh Q. Số tiền 200 triệu đồng đưa cho bị cáo T là tiền của Anh L. Ngày 05/6/2017, anh N chủ xe đã trả trước cho anh số tiền 100 triệu đồng và anh đã giao loại chiếc xe cùng toàn bộ giấy tờ xe trên cho cơ quan công an thành phố B. Nay Anh L yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 100 triệu đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Quang Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ thể hiện: Khoảng 16h ngày 30/5/2017, Anh L là quản lý cửa hàng cầm đồ có gọi điện cho anh nói có anh T cán bộ công an đến găm cầm chiếc xe ô tô kiểm soát 98A-05993 nhãn hiệu KIARIO và nói với anh kiểm tra xem nếu có đầy đủ giấy tờ thì nhận cầm với số tiền 200 triệu đồng. Khoảng 17h ngày 30/5/2017 bị cáo T đến cửa hàng cầm đồ Q và đưa cho anh xem giấy tờ xe, nói xe bạn cho mượn. Do tin tưởng bị cáo là công an, có quen biết từ lâu, bị cáo và Anh L đã có thỏa thuận găm cầm xe cho bị cáo vay số tiền 200 triệu đồng từ trước nên anh đồng ý cầm xe cho bị cáo theo lời Anh L. Khi cầm cố xe hai bên có lập hợp đồng có chữ ký của của các bên trên hợp đồng. Anh đưa cho bị cáo số tiền 200 triệu đồng, bị cáo để lại xe cùng một số giấy tờ gồm 01 đăng ký xe ô tô mang BKS 98A-05993, 01 bảo hiểm và 01 đăng kiểm của xe này. Ngày 05/6/2017, anh N chủ xe đã trả trước cho Anh L số tiền 100 triệu đồng và Anh L đã giao lại chiếc xe cùng toàn bộ giấy tờ xe trên cho cơ quan công an thành phố B.

Người làm chứng là chị Nguyễn Hồng N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ thể hiện: Sau khi được chị Y là chị gái thông báo về việc bị cáo T mượn xe ô tô của gia đình chị Y nhưng chưa trả, chị Nga có dùng điện thoại để liên lạc với một số người bạn của bị cáo T thì được Anh L chủ cửa hàng cầm đồ Hoàng Lâm cho biết chiều ngày 30/5/2017 bị cáo T có cầm cố cho Anh L chiếc xe ô tô BKS 98A-05993 nhãn hiệu KIARIO lấy số tiền 200 triệu đồng. Chị Nga đã thông báo cho anh N sự việc trên. Ngày 05/6/2017 anh N đã đến cửa hàng cầm đồ của Anh L tự thỏa thuận trả Anh L số tiền 100 triệu đồng và đề nghị Anh L giao nộp xe ô tô cho cơ quan công an.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án vẫn giữ nguyên quyết định như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Đàm Quang T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".
2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm p,s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt Đàm

Quang T từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 12/8/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Trần Lê N số tiền 100 triệu đồng, anh Nguyễn Văn L số tiền 100 triệu đồng.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo tranh luận với Viện kiểm sát:

+ Về tội danh: Bị cáo xác định bị cáo có tội nhưng không phải tội danh như Viện kiểm sát truy tố. Mục đích chiếm đoạt chiếc xe của bị cáo nảy sinh sau khi bị cáo mượn xe của anh N nên theo bị cáo hiểu thì hành vi của bị cáo phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, không phải tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

+ Về hình phạt, trách nhiệm dân sự: Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

Ý kiến đối đáp của Viện kiểm sát: Quá trình điều tra bị cáo đều khai nhận do áp lực nợ nần nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của anh N mang đi cầm cầm, khi hỏi mượn xe bị cáo đã có hành vi gian dối nói là đi công tác ở Lục Nam. Sau khi mượn được xe trên đường về bị cáo đã gọi điện cho Anh L để hỏi về việc cầm cầm xe. Bị hại là anh Trần Lê N khai ban đầu khi mượn xe bị cáo đã có hành vi gian dối, nếu bị cáo nói mượn xe để mang đi cầm cầm thì anh N sẽ không cho bị cáo mượn xe. Tại phiên tòa bị cáo thay đổi lời khai về việc sau khi mượn xe bị cáo mới nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mang đi cầm cầm là không có căn cứ. Do vậy Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm xác định bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Bị hại tranh luận với Viện kiểm sát:

+ Mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là nhẹ vì: Bị cáo là người đã từng công tác trong ngành pháp luật, nắm rõ quy định pháp luật, sau khi phạm tội chưa bồi thường khắc phục hậu quả cho người bị hại. Tại phiên tòa bị cáo khai báo quanh co nên không được áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo.

Viện kiểm sát đối đáp:

+ Về mức hình phạt: Viện kiểm sát căn cứ vào thân thân, tình tiết giảm nhẹ, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào nên mức hình phạt Viện kiểm sát đề xuất là phù hợp vì vậy Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm về mức hình phạt.

+ Về tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai báo thành khẩn, thừa nhận có hành vi mượn và chiếm đoạt chiếc xe của anh N nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo là có căn cứ.

Ngoài ra bị cáo, bị hại không có tranh luận gì với bản luận tội của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa bị cáo cho rằng biên bản hỏi cung ngày 20/11/2017 là do cán bộ điều tra cho bị cáo ký khống vào tờ giấy trắng, quá trình điều tra cán bộ điều tra bảo bị cáo khai như vậy cho thống nhất nhưng bị cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh, không đề nghị triệu tập cán bộ điều tra đến phiên tòa để đối chất, làm rõ; khi nhận bản kết luận điều tra bị cáo không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì. Do vậy, việc bị cáo đưa ra là không có căn cứ. Bị hại không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh: Tại các bản tự khai, các bản tường trình do bị cáo T tự viết (bút lục 123, bút lục 124, bút lục 125); các biên bản hỏi cung bị can (bút lục 128, bút lục 129, bút lục 130 đến bút lục 133, bút lục 136 đến bút lục 139) bị cáo T đều khai nhận: Do áp lực nợ nần, biết anh N có chiếc xe ô tô nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt xe ô tô của anh N để găm cầm lấy tiền trả nợ, ăn tiêu. Thực hiện ý định đó ngày 30/5/2017, bị cáo đến nhà anh N hỏi mượn xe để đi công tác ở L, hẹn chiều ngày 30/5/2017 sẽ trả lại xe. Việc bị cáo mặc quần áo công an và nói dối anh N chị Y mượn xe ô tô lên L công tác mục đích để anh N chị Y tin tưởng giao xe. Ngay sau khi mượn được xe, bị cáo đi thẳng về Hà Nội, trên đường về bị cáo đã gọi điện cho Nguyễn Văn L thỏa thuận về việc găm cầm xe và đã găm cầm được số tiền 200 triệu đồng. Tại phiên tòa bị cáo cũng khai nhận để anh N chị Y tin tưởng cho mượn xe khi hỏi mượn xe bị cáo có hành vi gian dối nói là mượn xe đi công tác, sau khi mượn được xe bị cáo đã về Hà Nội để liên lạc tìm chỗ găm cầm. Bị cáo khai bị cáo không nói cho anh N, chị Y biết mục đích mượn xe để đi găm cầm vì nếu nói như vậy anh N không cho mượn xe. Lời khai trên của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa là cho bị cáo mượn xe để đi công tác, nếu biết bị cáo mượn xe để mang đi cầm cầm thì không cho mượn. Tại phiên tòa bị cáo thay đổi lời khai cho rằng sau khi mượn được xe bị cáo mới nảy sinh ý định chiếm đoạt vì tại cơ quan điều tra bị cáo khai chưa đúng diễn biến sự việc, do tinh thần bị hoảng loạn và cán bộ điều tra hướng dẫn nên bị cáo khai như vậy. Tuy nhiên tại tất cả các biên bản hỏi cung, bị cáo đều khai tinh thần tỉnh táo, minh mẫn, cam đoan lời khai là đúng sự thật, quá trình điều tra bị cáo được khai tự nguyện, không bị ép cung, do vậy lý do bị cáo đưa ra không có cơ sở.

Từ những phân tích đánh giá các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử kết luận: Về ý thức chủ quan thì bị cáo có ý định chiếm đoạt xe của anh N trước khi mượn xe nên ngày 30/5/2017 bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối làm cho anh N- chị Y tin đó là sự thật để chiếm đoạt chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, loại xe ô tô con, biển kiểm soát 98A-059.93, màu sơn xám của anh N mang đi cầm cầm. Hành vi của bị

cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 nên việc bị cáo cho rằng bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ. Trị giá chiếc xe bị cáo chiếm đoạt là 400 triệu đồng nên Viện kiểm sát thành phố B truy tố bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Để có tiền chi tiêu cá nhân bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng lòng tin của chủ sở hữu tài sản chiếm đoạt tài sản mang đi găm cầm. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của anh N được pháp luật bảo vệ và gây mất trật tự trị an tại địa phương.

[4]. Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi mượn, chiếm đoạt xe của anh N, tỏ ra ăn ăm, hối cải về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo; quá trình công tác năm 2006, năm 2011 bị cáo được Chủ tịch nước tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p,s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 để HĐXX xem xét áp dụng khi quyết định mức hình phạt đối với bị cáo.

[5]. Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.

[6]. Mặc dù bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt lớn, sau khi phạm tội bị cáo chưa bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Do vậy, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, giáo dục bị cáo, phòng ngừa tội phạm cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, xử phạt tù giam đối với bị cáo.

[7]. Đối với anh Nguyễn Văn L và anh Trần Quang Q là những người nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98A-059.93 của bị cáo, khi nhận cầm cố xe ô tô Anh L và anh Q không biết đó là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên Anh L và anh Q không vi phạm pháp luật.

[8]. Xét yêu cầu của bị hại là anh Trần Lê Nguyên yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 100 triệu đồng thì thấy: Số tiền 100 triệu đồng anh N yêu cầu bị cáo bồi thường là tiền anh N bỏ ra để chuộc lại chiếc xe bị cáo đã chiếm đoạt của anh N. Số tiền này là chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại xảy ra. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường cho anh N số tiền 100 triệu đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bị cáo, yêu cầu của anh N là có căn cứ theo quy định tại Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

[9]. Xét yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 100 triệu đồng thì thấy: Khi cho bị cáo vay tiền và nhận cầm cố chiếc xe, Anh L không biết chiếc xe là tài sản do bị cáo chiếm đoạt của người khác, khi vay nhận tiền hai bên có viết giấy vay tiền, bị cáo thừa nhận và đồng ý trả số tiền này cho Anh L, do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của

Anh L buộc bị cáo phải hoàn trả cho Anh L số tiền 100 triệu đồng theo quy định tại Điều 42 BLHS.

[10]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Đàm Quang T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p,s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009

Xử phạt: Bị cáo Đàm Quang T 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 12/8/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; căn cứ Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Trần Lê N số tiền 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng). Buộc bị cáo phải hoàn trả anh Nguyễn Văn L số tiền 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 10 triệu đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKS thành phố B;
- Công an thành phố B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- CQ THADS TPBG;
- Lưu HS, VP.

T/M - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

**T/M - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- VKS thành phố B;
- Công an thành phố B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- CQ THADS TPBG;
- Lưu HS, VP.